

Số: 100/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về điều kiện và mức học bổng khuyến khích học tập kỳ I năm học 2014 - 2015
cho sinh viên Đại học chính quy khóa 65, 66, 67, 68, 69**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 28/03/2002 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGD&ĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ;

Căn cứ thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT/BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/04/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào thông tư số 29/2010/ TTLT/BGD&ĐT- BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ quyết định số 509/QĐ-DHN ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Dược Hà Nội về việc quy định mức thu học phí, kinh phí đào tạo đối với học viên sau đại học, sinh viên đại học và cao đẳng năm học 2013-2014;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét học bổng, học phí, trợ cấp khó khăn ngày 05/02/2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ I, năm học 2014-2015 là các sinh viên đại học hệ chính quy các khóa 65, 66, 67, 68, 69 có điểm rèn luyện từ mức khá trở lên, không bị kỷ luật trong học kỳ I, năm học 2014-

2015 và không còn học phần lần 1 chưa đạt, đồng thời có điểm trung bình học tập lần 1 (thang điểm 10 đối với K65, thang điểm 4 đối với K66, 67, 68, 69) của học kỳ I năm học 2014-2015 từ các mức điểm sau đây trở lên:

Khóa 65: 8,67

Khóa 66: 3,61

Khóa 67: 3,23

Khóa 68: 3,01

Khóa 69: 3,61

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2014-2015 được quy định như sau:

Mức học bổng loại khá: 800.000đ/tháng; loại giỏi: 900.000đ/tháng; loại xuất sắc: 1.000.000đ/tháng.

Học bổng học kỳ I, năm học 2014-2015 được cấp trong học kỳ II, năm học 2014-2015.

Điều 3. Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách ưu đãi theo Nghị định 28/CP của Chính phủ, nhận trợ cấp ưu đãi tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, diện trợ cấp xã hội, diện chính sách ưu đãi nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập thì được xét, cấp HBKKHT như những sinh viên khác.

Điều 4. Trưởng các phòng QLSV, ĐT, TCKT và sinh viên các khóa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ban giám hiệu;
- Các lớp SV;
- Niêm yết, website;
- Lưu: QLSV, TCKT, VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP SINH VIÊN

Học kỳ I, năm học 2014 - 2015

(kèm theo quyết định số 100 /QĐ-DHN ngày 06 tháng 02 năm 2015)

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
1	1001493	Lê Xuân Tình	A1K65	8.82	0	86	Giỏi	900,000
2	1001270	Cần Thị Quỳnh Liên	A1K65	8.73	0	82	Giỏi	900,000
3	1001378	Nguyễn Mai Phương	A2K65	9.36	0	95	XS	1,000,000
4	1001073	Bùi Thị Dung	A2K65	9.27	0	96	XS	1,000,000
5	1001346	Đỗ Bảo Ngọc	A2K65	9.00	0	95	XS	1,000,000
6	1001373	Lê Minh Phương	A2K65	9.00	0	89	Giỏi	900,000
7	1001070	Đỗ Thị Bích Diệp	A2K65	8.91	0	96	Giỏi	900,000
8	1001160	Nguy Thị Hằng	A2K65	8.91	0	86	Giỏi	900,000
9	1001303	Dương Thị Thanh Mai	A2K65	8.91	0	87	Giỏi	900,000
10	1001468	Lê Thị Thu	A2K65	8.91	0	91	Giỏi	900,000
11	1001409	Nguyễn Thị Riển	A2K65	8.73	0	91	Giỏi	900,000
12	1001036	Trần Trọng Biên	M1K65	9.60	0	93	XS	1,000,000
13	1001115	Nguyễn Đình Đức	M1K65	9.20	0	98	XS	1,000,000
14	1001306	Lê Thị Hương Mai	M1K65	9.20	0	89	Giỏi	900,000
15	1001441	Trịnh Phương Thảo	M1K65	9.20	0	91	XS	1,000,000
16	1001131	Lê Thị Hà	M1K65	9.10	0	90	XS	1,000,000
17	1001211	Vũ Thị Huyền	M1K65	8.90	0	86	Giỏi	900,000
18	1001398	Bùi Thị Lệ Quyên	M1K65	8.80	0	99	Giỏi	900,000
19	1001466	Hoàng Thị Minh Thu	M1K65	8.80	0	97	Giỏi	900,000
20	1001569	Vương Minh Việt	M1K65	8.80	0	89	Giỏi	900,000
21	1001362	Nguyễn Thị Nhung	M1K65	8.70	0	88	Giỏi	900,000
22	1001381	Trần Ngọc Phương	M1K65	8.70	0	89	Giỏi	900,000
23	1001507	Nguyễn Thị Vân Trang	M1K65	8.70	0	99	Giỏi	900,000
24	1001436	Đoàn Thị Thảo	M1K65	8.67	0	94	Giỏi	900,000
25	1001271	Lê Thị Hồng Liên	M2K65	9.00	0	99	XS	1,000,000
26	1001039	Đỗ Thị Ngọc Bích	M2K65	8.80	0	89	Giỏi	900,000
27	1001162	Trần Thị Hằng	M2K65	8.80	0	89	Giỏi	900,000
28	1001396	Đỗ Văn Quân	N1K65	9.17	0	98	XS	1,000,000
29	1001224	Nguyễn Thị Hương	N1K65	9.08	0	90	XS	1,000,000
30	1001158	Chu Thanh Hằng	N1K65	9.00	0	100	XS	1,000,000
31	1001204	Phạm Quang Huy	N1K65	9.00	0	98	XS	1,000,000
32	1001222	Lê Thị Hương	N1K65	9.00	0	87	Giỏi	900,000
33	1001483	Phan Thị Anh Thu	N1K65	9.00	0	95	XS	1,000,000
34	1001513	Dương Quỳnh Trâm	N1K65	9.00	0	90	XS	1,000,000
35	1001277	Dương Khánh Linh	N1K65	8.83	0	99	Giỏi	900,000
36	1001435	Phạm Tiến Thành	N1K65	8.83	0	85	Giỏi	900,000
37	1001511	Trịnh Thị Trang	N1K65	8.83	0	85	Giỏi	900,000
38	1001268	Nguyễn Thị Hồng Lê	N1K65	8.75	0	88	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
39	1001389	Hoàng Khắc Quang	N1K65	8.67	0	99	Giỏi	900,000
40	1001476	Nguyễn Thị Thuý	N1K65	8.67	0	99	Giỏi	900,000
41	1001478	Nguyễn Thị Thu Thuý	N2K65	9.42	0	87	Giỏi	900,000
42	1001481	Phạm Thị Thuý	N2K65	9.00	0	87	Giỏi	900,000
43	1001009	Đỗ Hoàng Anh	N2K65	8.92	0	87	Giỏi	900,000
44	1001020	Nguy Quốc Anh	N2K65	8.92	0	91	Giỏi	900,000
45	1001347	Lê Thị Ngọc	N2K65	8.91	0	87	Giỏi	900,000
46	1001064	Lê Thị Cúc	N2K65	8.83	0	89	Giỏi	900,000
47	1001330	Bùi Thị Quỳnh Nga	N2K65	8.83	0	86	Giỏi	900,000
48	1001100	Lê Nho Đán	N2K65	8.75	0	87	Giỏi	900,000
49	1001176	Tô Xuân Hiếu	N2K65	8.75	0	89	Giỏi	900,000
50	1001327	Trần Hoàng Nam	N2K65	8.75	0	86	Giỏi	900,000
51	1001171	Nguyễn Thu Hiền	N2K65	8.67	0	97	Giỏi	900,000
52	1001505	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	N2K65	8.67	0	92	Giỏi	900,000
53	1101212	Vũ Thị An Hòa	M1K66	3.91	0	86	Giỏi	900,000
54	1101108	Trịnh Thành Đạt	M1K66	3.88	0	86	Giỏi	900,000
55	1101240	Mai Xuân Hương	M1K66	3.83	0	87	Giỏi	900,000
56	1101119	Doãn Thị Hương Giang	M1K66	3.78	0	89	Giỏi	900,000
57	1101090	Đoàn ánh Dương	M1K66	3.76	0	94	XS	1,000,000
58	1101535	Nguyễn Thị Trang	M1K66	3.76	0	94	XS	1,000,000
59	1101577	Trần Văn Tuý	M1K66	3.76	0	86	Giỏi	900,000
60	1101318	Nguyễn Thị Hà Ly	M1K66	3.75	0	87	Giỏi	900,000
61	1101578	Đào Bá Hoàng Tùng	M1K66	3.69	0	81	Giỏi	900,000
62	1101140	Vũ Thị Thu Hà	M1K66	3.67	0	85	Giỏi	900,000
63	1101351	Hoàng Thị Thanh Nga	M1K66	3.67	0	86	Giỏi	900,000
64	1101437	Nguyễn Thị Sinh	M1K66	3.67	0	85	Giỏi	900,000
65	1101327	Nguyễn Văn Mạnh	M2K66	3.93	0	86	Giỏi	900,000
66	1101485	Nguyễn Văn Thắng	M2K66	3.85	0	87	Giỏi	900,000
67	1101449	Phạm Đức Tân	M2K66	3.68	0	89	Giỏi	900,000
68	1101073	Nguyễn Thị Diệp	M2K66	3.64	0	86	Giỏi	900,000
69	1101232	Lê Văn Hưng	M3K66	3.89	0	86	Giỏi	900,000
70	1101196	Trịnh Thị Hoa	M3K66	3.88	0	86	Giỏi	900,000
71	1101572	Tổng Thị Thanh Tuyền	M3K66	3.85	0	88	Giỏi	900,000
72	1101481	Nguyễn Thị Thắm	M3K66	3.84	0	80	Giỏi	900,000
73	1101259	Phạm Văn Hùng	M3K66	3.79	0	89	Giỏi	900,000
74	1101473	Phan Thị Thu Thảo	M3K66	3.70	0	89	Giỏi	900,000
75	1101521	Bùi Phúc Tiến	M3K66	3.68	0	89	Giỏi	900,000
76	1101133	Đỗ Thị Thanh Hà	M3K66	3.67	0	86	Giỏi	900,000
77	1101334	Nguyễn Thị Ngọc Minh	M3K66	3.67	0	89	Giỏi	900,000
78	1101161	Phùng Đức Hạnh	M3K66	3.65	0	99	XS	1,000,000
79	1101160	Phạm Bá Hạnh	M3K66	3.64	0	95	XS	1,000,000
80	1101229	Nguyễn Thị Huyền	N1K66	3.99	0	89	Giỏi	900,000
81	1101016	Lê Thị Lan Anh	N1K66	3.91	0	98	XS	1,000,000
82	1101401	Nguyễn Thị Thu Phương	N1K66	3.91	0	84	Giỏi	900,000
83	1101217	Vũ Thị Hồng	N1K66	3.86	0	86	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	DRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
84	1101534	Nguyễn Thị Trang	N1K66	3.80	0	94	XS	1,000,000
85	1101588	Nguyễn Thị Uyên	N1K66	3.76	0	86	Giỏi	900,000
86	1101012	Đặng Nam Anh	N1K66	3.71	0	99	XS	1,000,000
87	1101216	Nguyễn Thị Hải Hồng	N1K66	3.71	0	89	Giỏi	900,000
88	1101076	Nguyễn Thị Diệu	N1K66	3.65	0	86	Giỏi	900,000
89	1101511	Trần Thị Hoài Thương	N1K66	3.63	0	86	Giỏi	900,000
90	1101056	Trần Văn Chính	N1K66	3.61	0	84	Giỏi	900,000
91	1101395	Đoàn Thị Phương	N2K66	3.88	0	88	Giỏi	900,000
92	1101175	Đỗ Thị Thanh Hiền	N2K66	3.87	0	86	Giỏi	900,000
93	1101169	Phan Thị Hằng	N2K66	3.84	0	89	Giỏi	900,000
94	1101527	Đặng Thị Huyền Trang	N2K66	3.84	0	86	Giỏi	900,000
95	1101362	Mai Thị Ngoan	N2K66	3.81	0	95	XS	1,000,000
96	1101436	Nguyễn Thị Thuý Sao	N2K66	3.79	0	92	XS	1,000,000
97	1101310	Nguyễn Văn Long	N2K66	3.75	0	84	Giỏi	900,000
98	1101269	Vũ Hồng Khánh	N2K66	3.69	0	89	Giỏi	900,000
99	1101047	Nguyễn Mỹ Chân	N2K66	3.67	0	80	Giỏi	900,000
100	1101429	Nguyễn Thị Quỳnh	N2K66	3.67	0	89	Giỏi	900,000
101	1101405	Võ Thị Phương	N2K66	3.66	0	86	Giỏi	900,000
102	1101303	Phạm Thị Ngọc Linh	O1K66	3.83	0	87	Giỏi	900,000
103	1101030	Trần Thị Kim Anh	O1K66	3.73	0	83	Giỏi	900,000
104	1101510	Nguyễn Minh Thuý	O1K66	3.62	0	80	Giỏi	900,000
105	1101579	Hoàng Tùng	O1K66	3.62	0	92	XS	1,000,000
106	1101276	Lê Thiên Kim	P1K66	3.86	0	94	XS	1,000,000
107	1201705	Nguyễn Quốc Việt	A1K67	3.91	0	87	Giỏi	900,000
108	1101339	Nguyễn Thị Hương Mơ	A1K67	3.51	0	85	Giỏi	900,000
109	1201084	Lê Văn Duy	A1K67	3.34	0	85	Giỏi	900,000
110	1201417	Tổng Thị Hồng Ngọc	A1K67	3.23	0	85	Giỏi	900,000
111	1201425	Nguyễn Thị Thu Nhân	A2K67	3.64	0	89	Giỏi	900,000
112	1201545	Nguyễn Thị Thảo	A2K67	3.59	0	89	Giỏi	900,000
113	1201007	Bùi Thị Phương Anh	A2K67	3.56	0	86	Giỏi	900,000
114	1201185	Đàm Thu Hiền	A2K67	3.55	0	87	Giỏi	900,000
115	1201401	Nguyễn Thị Ngân	A2K67	3.55	0	90	Giỏi	900,000
116	1201465	Nguyễn Văn Phương	A2K67	3.49	0	89	Giỏi	900,000
117	1201461	Ngô Thị Bích Phương	A2K67	3.46	0	89	Giỏi	900,000
118	1201193	Nguyễn Thị Hiền	A2K67	3.41	0	85	Giỏi	900,000
119	1201174	Nguyễn Thị Hằng	A2K67	3.35	0	85	Giỏi	900,000
120	1201430	Bùi Đức Nhật	A2K67	3.28	0	85	Giỏi	900,000
121	1201566	Nguyễn Thị Thập	A2K67	3.25	0	95	Giỏi	900,000
122	1201244	Trịnh Thị Huế	A2K67	3.23	0	85	Giỏi	900,000
123	1201169	Hồ Thị Thuý Hằng	A3K67	3.75	0	89	Giỏi	900,000
124	1201275	Nguyễn Mai Hương	A3K67	3.70	0	86	Giỏi	900,000
125	1201690	Chu Thị út	A3K67	3.65	0	89	Giỏi	900,000
126	1201278	Nguyễn Thị Thu Hương	A3K67	3.62	0	89	Giỏi	900,000
127	1201155	Nguyễn Thu Hà	A3K67	3.56	0	88	Giỏi	900,000
128	1201628	Hoàng Thị Trang	A3K67	3.48	0	89	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
129	1201269	Bùi Mai Hương	A3K67	3.42	0	85	Giỏi	900,000
130	1201449	Nguyễn Thị Oanh	A3K67	3.41	0	80	Giỏi	900,000
131	1201259	Nguyễn Thu Huyền	A3K67	3.34	0	85	Giỏi	900,000
132	1201440	Lê Thị Huyền Nhung	A3K67	3.26	0	89	Giỏi	900,000
133	1201047	Cao Huy Bình	A4K67	3.59	0	89	Giỏi	900,000
134	1201085	Nguyễn Hữu Duy	A4K67	3.51	0	87	Giỏi	900,000
135	1201221	Đỗ Thị Hoàn	A4K67	3.49	0	86	Giỏi	900,000
136	1201623	Trần Đức Toàn	A4K67	3.42	0	85	Giỏi	900,000
137	1201270	Đàm Thị Thanh Hương	A4K67	3.41	0	89	Giỏi	900,000
138	1201478	Vũ Hồng Phúc	A4K67	3.39	0	85	Giỏi	900,000
139	1201147	Đào Thị Hà	A4K67	3.28	0	84	Giỏi	900,000
140	1201583	Đỗ Thị Thanh Thợ	A4K67	3.26	0	90	Giỏi	900,000
141	1201176	Nguyễn Thị Hằng	A4K67	3.24	0	83	Giỏi	900,000
142	1201548	Phạm Thị Phương Thảo	A4K67	3.24	0	85	Giỏi	900,000
143	1201555	Phạm Đức Thái	A4K67	3.24	0	86	Giỏi	900,000
144	1201261	Phạm Thị Thu Huyền	A5K67	3.65	0	89	Giỏi	900,000
145	1201492	Hoàng Thị Quyên	A5K67	3.65	0	92	XS	1,000,000
146	1201679	Đào Sơn Tùng	A5K67	3.58	0	89	Giỏi	900,000
147	1201274	Lê Thị Lan Hương	A5K67	3.54	0	91	Giỏi	900,000
148	1201398	Hồ Thị Bích Nga	A5K67	3.53	0	88	Giỏi	900,000
149	1201444	Lê Thị Bạch Như	A5K67	3.49	0	85	Giỏi	900,000
150	1201423	Trần Thị Nguyệt	A5K67	3.47	0	85	Giỏi	900,000
151	1201535	Cần Quang Thành	A5K67	3.46	0	92	Giỏi	900,000
152	1201248	Hồ Đình Huy	A5K67	3.45	0	85	Giỏi	900,000
153	1201058	Văn Thị Kim Chi	A5K67	3.41	0	89	Giỏi	900,000
154	1201188	Đỗ Thanh Hiền	A5K67	3.35	0	87	Giỏi	900,000
155	1201471	Nguyễn Thị Hải Phượng	A5K67	3.28	0	85	Giỏi	900,000
156	1201582	Trần Thị Thơm	A6K67	3.82	0	89	Giỏi	900,000
157	1201152	Nguyễn Thị Hà	A6K67	3.78	0	86	Giỏi	900,000
158	1201641	Trần Thị Thu Trang	A6K67	3.64	0	96	XS	1,000,000
159	1201626	Đỗ Thị Thúy Trang	A6K67	3.55	0	85	Giỏi	900,000
160	1201595	Lê Thị Thuý	A6K67	3.53	0	88	Giỏi	900,000
161	1201010	Dương Tiến Anh	A6K67	3.42	0	85	Giỏi	900,000
162	1201178	Nguyễn Thúy Hằng	A6K67	3.41	0	93	Giỏi	900,000
163	1201200	Vũ Đăng Hiểu	A6K67	3.32	0	93	Giỏi	900,000
164	1201216	Vũ Thị Phương Hoa	A6K67	3.24	0	85	Giỏi	900,000
165	1201368	Mạc Thị Mai	A7K67	3.71	0	89	Giỏi	900,000
166	1201258	Nguyễn Thị Huyền	A7K67	3.62	0	86	Giỏi	900,000
167	1201091	Bạch Văn Dương	A7K67	3.53	0	84	Giỏi	900,000
168	1201427	Phạm Thị Nhân	A7K67	3.50	0	84	Giỏi	900,000
169	1201629	Hoàng Thị Huyền Trang	A7K67	3.48	0	89	Giỏi	900,000
170	1201389	Vũ Thị Nhật Minh	A7K67	3.46	0	85	Giỏi	900,000
171	1201183	Đỗ Minh Hậu	A7K67	3.44	0	88	Giỏi	900,000
172	1201505	Đỗ Đức Quý	A7K67	3.44	0	85	Giỏi	900,000
173	1201585	Đặng Hoài Thu	A7K67	3.40	0	89	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
174	1201236	Hồ Ngọc Hoat	A7K67	3.37	0	83	Giỏi	900,000
175	1201203	Ngô Quang Hiếu	A7K67	3.35	0	88	Giỏi	900,000
176	1201441	Nguyễn Hồng Nhung	A7K67	3.34	0	93	Giỏi	900,000
177	1201208	Nguyễn Xuân Hiếu	A7K67	3.24	0	75	Khá	800,000
178	1301301	Đỗ Thị Nhung	A1K68	3.64	0	86	Giỏi	900,000
179	1301070	Nguyễn Thị Thùy Dương	A1K68	3.42	0	88	Giỏi	900,000
180	1301057	Nguyễn Thị Phương Dung	A1K68	3.39	0	92	Giỏi	900,000
181	1301326	Lê Thị Quỳnh Phương	A1K68	3.27	0	80	Giỏi	900,000
182	1301470	Hoàng ánh Vân	A1K68	3.26	0	89	Giỏi	900,000
183	1301325	Lê Thị Phương	A1K68	3.18	0	89	Khá	800,000
184	1301337	Vũ Thị Kim Phượng	A1K68	3.12	0	84	Khá	800,000
185	1301252	Trần Tổ Loan	A1K68	3.09	0	90	Khá	800,000
186	1301468	Bùi Thị Thu Uyên	A1K68	3.06	0	89	Khá	800,000
187	1301456	Đào Thị Thanh Tuyền	A2K68	3.82	0	89	Giỏi	900,000
188	1301158	Trần Thị Hoa	A2K68	3.70	0	89	Giỏi	900,000
189	1301286	Ngô Thị Thanh Nga	A2K68	3.68	0	86	Giỏi	900,000
190	1301146	Đào Cẩm Hiếu	A2K68	3.66	0	89	Giỏi	900,000
191	1301056	Nguyễn Thị Dung	A2K68	3.58	0	91	Giỏi	900,000
192	1301489	Nguyễn Thị Yến	A2K68	3.48	0	85	Giỏi	900,000
193	1301205	Phạm Thị Thu Hương	A2K68	3.44	0	88	Giỏi	900,000
194	1301097	Nguyễn Huỳnh Đức	A2K68	3.21	0	76	Khá	800,000
195	1301206	Trần Thị Hương	A2K68	3.21	0	89	Giỏi	900,000
196	1301144	Cao Minh Hiếu	A2K68	3.20	0	88	Giỏi	900,000
197	1301303	Lương Thùy Nhung	A3K68	3.76	0	89	Giỏi	900,000
198	1301079	Phan Anh Đào	A3K68	3.48	0	93	Giỏi	900,000
199	1301323	Chu Thị Kim Phương	A3K68	3.29	0	87	Giỏi	900,000
200	1301047	Trần Văn Dân	A3K68	3.19	0	85	Khá	800,000
201	1301490	Nguyễn Thị Hải Yến	A3K68	3.11	0	83	Khá	800,000
202	1301193	Nguyễn Thị Huyền	A3K68	3.06	0	89	Khá	800,000
203	1301142	Trần Thanh Hiền	A3K68	3.03	0	85	Khá	800,000
204	1301484	Nguyễn Thanh Xuân	A3K68	3.01	0	86	Khá	800,000
205	1301178	Nguyễn Văn Huân	A4K68	3.56	0	85	Giỏi	900,000
206	1301392	Trịnh Hồng Thịnh	A4K68	3.26	0	91	Giỏi	900,000
207	1301085	Trịnh Viết Đạt	A4K68	3.22	0	84	Giỏi	900,000
208	1301189	Diêm Thị Mến Huyền	A4K68	3.22	0	95	Giỏi	900,000
209	1301092	Trần Thị Hải Đường	A4K68	3.19	0	87	Khá	800,000
210	1301291	Nguyễn Bảo Ngọc	A4K68	3.14	0	84	Khá	800,000
211	1301164	Hồ Xuân Hoàng	A4K68	3.12	0	86	Khá	800,000
212	1301112	Trần Thu Hà	A4K68	3.09	0	83	Khá	800,000
213	1301159	Nguyễn Thị Hoà	A4K68	3.09	0	85	Khá	800,000
214	1301272	Vương Hùng Mạnh	A4K68	3.09	0	80	Khá	800,000
215	1301199	Hoàng Thị Lan Hương	A4K68	3.05	0	84	Khá	800,000
216	1301064	Trần Thanh Duyên	A5K68	3.68	0	86	Giỏi	900,000
217	1301232	Đặng Thuỳ Linh	A5K68	3.54	0	85	Giỏi	900,000
218	1301185	Trần Minh Huệ	A5K68	3.42	0	82	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
219	1301209	Lê Thu Hường	A5K68	3.39	0	85	Giỏi	900,000
220	1301129	Nguyễn Thị Thanh Hằng	A5K68	3.32	0	83	Giỏi	900,000
221	1301322	Bùi Bích Phương	A5K68	3.26	0	82	Giỏi	900,000
222	1301251	Phạm Thị Thanh Loan	A5K68	3.25	0	82	Giỏi	900,000
223	1301351	Lê Ngọc Quỳnh	A5K68	3.22	0	85	Giỏi	900,000
224	1301284	Hoàng Thị Phương Nga	A5K68	3.06	0	84	Khá	800,000
225	1401170	Nguyễn Việt Hà	A1K69	3.94	0	96	XS	1,000,000
226	1401302	Đặng Mai Hương	A1K69	3.88	0	91	XS	1,000,000
227	1401348	Vũ Thị Ngọc Lan	A1K69	3.71	0	89	Giỏi	900,000
228	1401472	Trương Tất Phong	A1K69	3.68	0	79	Khá	800,000
229	1401473	Bùi Thị Phương	A1K69	3.64	0	87	Giỏi	900,000
230	1401515	Nguyễn Hương Quỳnh	A1K69	3.62	0	86	Giỏi	900,000
231	1401485	Bùi Thị Phượng	A1K69	3.61	0	81	Giỏi	900,000
232	1401198	Vũ Thu Hằng	A2K69	4.00	0	92	XS	1,000,000
233	1401004	Nguyễn Thị An	A2K69	3.92	0	91	XS	1,000,000
234	1401502	Trương Anh Quân	A2K69	3.92	0	96	XS	1,000,000
235	1401653	Lê Công Trục	A2K69	3.78	0	96	XS	1,000,000
236	1401263	Ngô Thu Huế	A2K69	3.71	0	94	XS	1,000,000
237	1401290	Phạm Thị Huyền	A2K69	3.65	0	91	XS	1,000,000
238	1401317	Trần Thuý Hường	A2K69	3.65	0	94	XS	1,000,000
239	1401407	Trần Nhật Minh	A2K69	3.63	0	94	XS	1,000,000
240	1401206	Nguyễn Thị Hiền	A2K69	3.61	0	88	Giỏi	900,000
241	1401045	Trịnh Thị Vân Anh	A3K69	4.00	0	97	XS	1,000,000
242	1401184	Trịnh Thu Hải	A3K69	3.94	0	96	XS	1,000,000
243	1401067	Đỗ Thị Phương Chi	A3K69	3.92	0	96	XS	1,000,000
244	1401140	Vũ Tiến Đạt	A3K69	3.91	0	90	XS	1,000,000
245	1401474	Cao Việt Phương	A3K69	3.91	0	91	XS	1,000,000
246	1401013	Đặng Xuân Anh	A3K69	3.88	0	88	Giỏi	900,000
247	1401548	Nguyễn Thị Thanh	A3K69	3.88	0	96	XS	1,000,000
248	1401210	Vũ Thị Hiền	A3K69	3.84	0	96	XS	1,000,000
249	1401431	Lê Minh Ngọc	A3K69	3.77	0	96	XS	1,000,000
250	1401582	Thái Văn Thịnh	A3K69	3.75	0	90	XS	1,000,000
251	1401386	Nguyễn Thanh Lương	A3K69	3.74	0	96	XS	1,000,000
252	1401530	Nguyễn Hữu Sơn	A3K69	3.71	0	94	XS	1,000,000
253	1401488	Nguyễn Kim Phượng	A3K69	3.65	0	96	XS	1,000,000
254	1401580	Bùi Xuân Thịnh	A3K69	3.64	0	91	XS	1,000,000
255	1401017	Đỗ Phương Anh	A3K69	3.62	0	94	XS	1,000,000
256	1401080	Nguyễn Mạnh Cường	A3K69	3.62	0	87	Giỏi	900,000
257	1401526	Trần Văn Sảng	A3K69	3.61	0	96	XS	1,000,000
258	1401189	Cao Thị Thu Hằng	A4K69	3.92	0	92	XS	1,000,000
259	1401371	Phạm Nguyễn Khánh Linh	A4K69	3.92	0	91	XS	1,000,000
260	1401405	Nguyễn Ngọc Minh	A4K69	3.88	0	89	Giỏi	900,000
261	1401280	Đặng Thị Huyền	A4K69	3.87	0	86	Giỏi	900,000
262	1401211	Vũ Thị Thanh Hiền	A4K69	3.82	0	91	XS	1,000,000
263	1401636	Trịnh Thị Huyền Trang	A4K69	3.80	0	86	Giỏi	900,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
264	1401066	Điền Thị Ngọc Châu	A4K69	3.79	0	96	XS	1,000,000
265	1401082	Nguyễn Quốc Cường	A4K69	3.78	0	89	Giỏi	900,000
266	1401018	Đỗ Thuý Anh	A4K69	3.77	0	89	Giỏi	900,000
267	1401036	Phạm Tuấn Anh	A4K69	3.75	0	94	XS	1,000,000
268	1401700	Ngô Thị Hải Yến	A4K69	3.74	0	86	Giỏi	900,000
269	1401637	Vũ Thị Trang	A4K69	3.67	0	87	Giỏi	900,000
270	1401135	Bùi Văn Đạt	A4K69	3.65	0	89	Giỏi	900,000
271	1401595	Lương Thị Thuý	A4K69	3.62	0	85	Giỏi	900,000
272	1401533	Trần Hồng Sơn	A4K69	3.61	0	89	Giỏi	900,000
273	1401359	Đinh Thùy Linh	A5K69	3.88	0	86	Giỏi	900,000
274	1401111	Nguyễn Thị Duyên	A5K69	3.82	0	89	Giỏi	900,000
275	1401284	Hoàng Thu Huyền	A5K69	3.78	0	92	XS	1,000,000
276	1401159	Trần Linh Giang	A5K69	3.72	0	96	XS	1,000,000
277	1401030	Nguyễn Thị Ngọc Anh	A5K69	3.69	0	84	Giỏi	900,000
278	1401207	Nguyễn Thị Minh Hiền	A5K69	3.68	0	87	Giỏi	900,000
279	1401033	Phạm Thị Nhật Anh	A5K69	3.66	0	89	Giỏi	900,000
280	1401330	Nguyễn Phương Khanh	A5K69	3.65	0	89	Giỏi	900,000
281	1401463	Đại Thị Oanh	A6K69	3.85	0	96	XS	1,000,000
282	1401227	Đỗ Thị Thanh Hoa	A6K69	3.78	0	88	Giỏi	900,000
283	1401195	Phan Thị Thuý Hằng	A6K69	3.75	0	85	Giỏi	900,000
284	1401204	Lê Thị Hiền	A6K69	3.70	0	89	Giỏi	900,000
285	1401420	Nguyễn Thu Nga	A6K69	3.70	0	86	Giỏi	900,000
286	1401243	Hà Văn Hoàn	A7K69	4.00	0	89	Giỏi	900,000
287	1401257	Lê Minh Hồng	A7K69	3.85	0	95	XS	1,000,000
288	1401461	Trần Thị Nữ	A7K69	3.82	0	86	Giỏi	900,000
289	1401059	Trần Thanh Bình	A7K69	3.76	0	94	XS	1,000,000
290	1401267	Vũ Thị Phương Huế	A7K69	3.76	0	86	Giỏi	900,000
291	1401567	Thái Thị Hương Thảo	A7K69	3.68	0	86	Giỏi	900,000
292	1401367	Nguyễn Phương Linh	A7K69	3.65	0	88	Giỏi	900,000
293	1401001	Dương Thế An	A7K69	3.62	0	93	XS	1,000,000
Tổng								268,000,000



Thái Nguyễn Hùng Thu